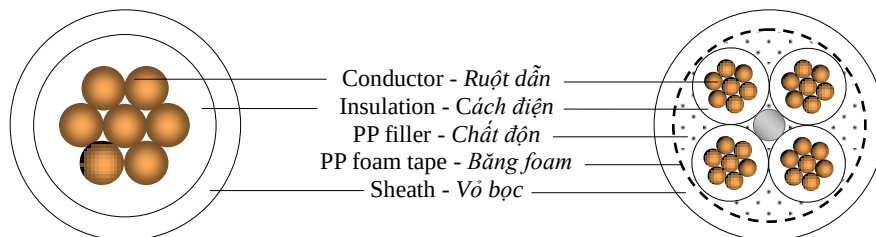


CXV – 0,6/1 kV XLPE insulation and sheath cables

• Construction of cable - Cấu trúc



No. of cores Số ruột ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Approx. overall diameter Đường kính gần đúng	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính					
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
1 Core	1.5	7/0,53	1,59	0,7	1,4	6,2	12,1	55
	2.5	7/0,67	2,01	0,7	1,4	6,6	7,41	68
	4	7/0,85	2,55	0,7	1,4	7,2	4,61	88
	6	7/1,04	3,12	0,7	1,4	7,7	3,08	112
	10	7/1,35	4,05	0,7	1,4	8,7	1,83	159
	16	7/1,70	5,1	0,7	1,4	9,7	1,15	223
	25	7/2,14	6,42	0,9	1,4	11,4	0,727	330
	35	7/(CC)	7,1	0,9	1,4	12,1	0,524	413
	50	7/(CC)	8,2	1,0	1,4	13,4	0,387	546
	70	19/(CC)	9,8	1,1	1,4	15,2	0,268	752
	95	19/(CC)	11,5	1,1	1,5	17,1	0,193	1 006
	120	37/(CC)	13,0	1,2	1,5	18,8	0,153	1 268
	150	37/(CC)	14,5	1,4	1,6	20,9	0,124	1 549
	185	37/(CC)	16,3	1,6	1,6	23,1	0,0991	1 929
	240	37/(CC)	18,5	1,7	1,7	25,7	0,0754	2 443
	300	61/(CC)	20,8	1,8	1,8	28,6	0,0601	3 135
	400	61/(CC)	23,8	2,0	1,9	32,2	0,0470	4 003
	500	61/(CC)	26,7	2,2	2,0	35,7	0,0366	4 987
	630	91/2.98	32,78	2,4	2,2	42,6	0,0283	6 600
2 Core	1.5	7/0,53	1,59	0,7	1,8	10,3	12,1	159
	2.5	7/0,67	2,01	0,7	1,8	11,1	7,41	193
	4	7/0,85	2,55	0,7	1,8	12,3	4,61	248
	6	7/1,04	3,12	0,7	1,8	13,3	3,08	309
	10	7/1,35	4,05	0,7	1,8	15,3	1,83	436
	16	7/1,70	5,1	0,7	1,8	17,3	1,15	602
	25	7/2,14	6,42	0,9	1,8	21,3	0,727	816
	35	7/(CC)	7,1	0,9	1,8	22,7	0,524	1 002
	50	7/(CC)	8,2	1,0	1,8	25,3	0,387	1 309
	70	19/(CC)	9,8	1,1	1,8	28,9	0,268	1 781
	95	19/(CC)	11,5	1,1	2,0	32,7	0,193	2 371
	120	37/(CC)	13,0	1,2	2,1	36,3	0,153	2 985
	150	37/(CC)	14,5	1,4	2,2	40,3	0,124	3 653
	185	37/(CC)	16,3	1,6	2,3	44,9	0,0991	4 553
	240	37/(CC)	18,5	1,7	2,5	50,2	0,0754	5 758
	300	61/(CC)	20,8	1,8	2,7	55,8	0,0601	7 328
	400	61/(CC)	23,8	2,0	—	—	0,0470	—

(tiếp theo)

No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Approx. overall diameter Đường kính gần đúng	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính					
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
3 Core	1.5	7/0,53	1,59	0,7	1,8	10,8	12,1	180
	2.5	7/0,67	2,01	0,7	1,8	11,7	7,41	224
	4	7/0,85	2,55	0,7	1,8	13,0	4,61	293
	6	7/1,04	3,12	0,7	1,8	14,0	3,08	372
	10	7/1,35	4,05	0,7	1,8	16,2	1,83	537
	16	7/1,70	5,1	0,7	1,8	18,3	1,15	756
	25	7/2,14	6,42	0,9	1,8	22,6	0,727	1 076
	35	7/Compt.	7,1	0,9	1,8	24,1	0,524	1 341
	50	7/Compt.	8,2	1,0	1,8	26,9	0,387	1 771
	70	19/Compt.	9,8	1,1	1,9	31,0	0,268	2 450
	95	19/Compt.	11,5	1,1	2,0	34,9	0,193	3 258
	120	37/Compt.	13,0	1,2	2,1	38,7	0,153	4 118
	150	37/Compt.	14,5	1,4	2,3	43,2	0,124	5 063
	185	37/Compt.	16,3	1,6	2,4	48,2	0,0991	6 325
	240	37/Compt.	18,5	1,7	2,6	53,8	0,0754	8 010
	300	61/Compt.	20,8	1,8	2,8	59,8	0,0601	10 228
	400	61/Compt.	23,8	2,0	—	—	0,0470	—
4 Core	1.5	7/0,53	1,59	0,7	1,8	11,6	12,1	208
	2.5	7/0,67	2,01	0,7	1,8	12,6	7,41	263
	4	7/0,85	2,55	0,7	1,8	14,0	4,61	348
	6	7/1,04	3,12	0,7	1,8	15,2	3,08	448
	10	7/1,35	4,05	0,7	1,8	17,7	1,83	656
	16	7/1,70	5,1	0,7	1,8	20,1	1,15	945
	25	7/2,14	6,42	0,9	1,8	24,8	0,727	1 358
	35	7/Compt.	7,1	0,9	1,8	26,5	0,524	1 704
	50	7/Compt.	8,2	1,0	1,9	29,8	0,387	2 304
	70	19/Compt.	9,8	1,1	2,0	34,4	0,268	3 200
	95	19/Compt.	11,5	1,1	2,1	38,7	0,193	4 260
	120	37/Compt.	13,0	1,2	2,3	43,2	0,153	5 432
	150	37/Compt.	14,5	1,4	2,4	47,9	0,124	6 623
	185	37/Compt.	16,3	1,6	2,6	53,8	0,0991	8 325
	240	37/Compt.	18,5	1,7	2,8	59,9	0,0754	10 527
	300	61/Compt.	20,8	1,8	3,0	66,6	0,0601	13 449
	400	61/Compt.	23,8	2,0	—	—	0,0470	—

Note:

CC : Circular Compacted Stranded Conductor - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt
 Nguyên liệu : Lead Free - không chì
 C : Copper
 V : PVC
 X : XLPE

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : IEC 60502-1
- Rated voltage U_0/U : 0,6/1 kV.
- Conductor Stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
- Voltage test : 3,5kV / 5 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 90°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : IEC 60502-1
- Cấp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV.
- Ruột dẫn : dây dẫn xoắn tròn hoặc nén chặt cấp 2.
- Điện áp thử : 3,5kV/ 5 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 90°C.